# TUẦN 2

# TOÁN

# ĐẠI SỐ 9

# BÀI 3: LIÊN HỆ GIỮA PHÉP NHÂN VÀ PHÉP KHAI PHƯƠNG

***1/ Định lý:***

?1. (SGK)

 (= 20)

**Định lý**: Với hai số a và b không âm, ta có

 = 

***Chú ý***: Định lý trên được mở rộng cho tích của nhiều số không âm

***2/ Áp dụng:***

**a/ *Quy tắc khai phương một tích*:**

***Quy tắc****:* Muốn khai phương một tích của các số không âm, ta có thể khai phương từng thừa số rồi nhân các kết quả với nhau.

?2. SGK

a) 

= 0,4.0,8.15 = 4,8.

b) 

 = 5.6.10 = 300.

**b/ *Quy tắc nhân các căn thức bậc hai*:**

***Quy tắc****:* Muốn nhân các căn bậc hai của các số không âm, ta có thể nhân các số dưới dấu căn với nhau rồi khai phương kết quả đó.

?3.SGK.

a) 

hoặc 

b) 

 = 2.6.7 = 84.

***Chú ý****: ( SGK trang 14)*

?4. SGK.

a) 



b) 

= 8ab ( Vì a 0, b  0)

**BÀI 4: LIÊN HỆ GIỮA PHÉP CHIA VÀ PHÉP KHAI PHƯƠNG**

***1. Định lý****:*

Định lý:

Với a là số không âm và b là số dương, ta có



***2. Áp dụng***:

***a/ Quy tắc khai phương một thương:***

***Quy tắc****:* Muốn khai phương một thương , trong đó số a không âm và số b dương, ta có thể lần lượt khai phương số a và số b, rồi lấy kết quả thứ nhất chia cho kết quả thứ hai.

?2.

a) 



***b/ Quy tắc chia các căn thức bậc hai:***

***Quy tắc:*** Muốn chia căn bậc hai của số a không âm cho căn bậc hai của số b dương, ta có thể chia số a cho số b rồi khai phương kết quả đó.

Ví dụ 2:

a) 

b) 

?3

a) 

b) 

\* **Chú ý**: ( SGK trang 18)

?4 a) 



 ( Vì a 0)

**HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ**

- Học thuộc định lý, các quy tắc

-Làm các bài tập 19, 20, 23, 25, 28; 29 ; 30 c, d và 33, 35 SGK .

# HÌNH HỌC 9 – TUẦN 2

**LUYỆN TẬP BÀI 1**

**Bài 1**: Tính x, y trong hình vẽ sau:

2

3

x

y

**Bài 2**: Cho hình vẽ sau, hãy tính AH và AC

4

9

A

C

H

B

4

9

A

C

H

B

**Bài 3**: Tìm x; y trên hình vẽ

****

**Bài 4**: Cho tam giác ABC vuông tại A có AB = 30cm, đường cao AH = 24cm

a) Tính BH, BC, AC

b) Kẻ . Tính độ dài HD

**Bài 5**: Cho tam giác ABC vuông tại A, đường cao AH. có AB = 15cm, BH = 9cm .

a)Tính độ dài các đoạn AH , HC

b) Kẻ trung tuyến AM.(MBC).Tính diện tích tam giác AHM

**Bài 6**: Cho ∆ABC vuông tại A, AB = 12cm, AC = 16cm, tia phân giác AD, đường cao AH. Tính HD, HB, HC.

# VẬT LÝ

Chương I: ĐIỆN HỌC

BÀI 3: Thực hành: XÁC ĐỊNH ĐIỆN TRỞ CỦA MỘT DÂY DẪN BẰNG AMPE KẾ VÀ VÔN KẾ

# TÓM TẮT LÍ THUYẾT:

1. Công thức tính điện trở:

R= U/I

1. Muốn đo hiệu điện thế giữa hai đầu một dây dẫn cần dùng vôn kế. Mắc vôn kế song song với dây dẫn cần đo sao cho chốt dương của vôn kế mắc về phía cực dương của nguồn điện.
2. Muốn đo cường độ dòng điện chạy qua một dây dẫn cần dùng ampe kế. Mắc ampe kế nối tiếp với dây dẫn cần đo sao cho chốt dương của ampe kế mắc về phía cực dương của nguồn điện.
3. Dụng cụ thực hành: Dây dẫn có điện trở chưa biết giá trị, nguồn điện, vôn kế, ampe kế, dây nối, công tắc, mẫu báo cáo
4. Nội dung thực hành:
   1. Vẽ sơ đồ mạch điện
   2. Mắc mạch điện theo sơ đồ
   3. Lần lượt tăng các giá trị hiệu điện thế lên. Đọc và ghi cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn ứng với mỗi hiệu điện thế vào bảng kết quả của báo cáo
   4. Hoàn thành báo cáo theo mẫu.

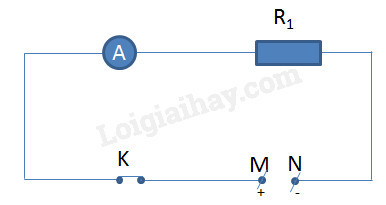
**BÀI TẬP**

**BÀI TẬP**

**1.2 SBT**. Cường độ dòng điện chạy qua một dây dẫn là 1,5A khi đó được mắc vào hiệu điện thế 12V. Muốn dòng điện chạy qua dây dẫn đó tăng thêm 0,5A thì hiệu điện thế phải là bao nhiêu ?

**Bài 2.4 SBT**

Cho mạch điện có sơ đồ như hình 2.2, điện trở R1=10Ω , hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch là UMN=12V



a) Tính cường độ dòng điện I1 chạy qua R1

b) Giữ nguyên UMN = 12V, thay điện trở R1 bằng điện trở R2, khi đó ampe kế chỉ giá trị I2 = I1/2. Tính điện trở R2

**Bài 2.10 trang 8 sách bài tập Vật Lí 9:** Đặt hiệu điện thế 6V vào hai đầu một điện trở thì dòng điện đi qua điện trở có cường độ 0,15A.

a) Tính trị số của dòng điện này

b) Nếu tăng hiệu điện thế đặt vào hai đầu điện trở này lên thành 8V thì trị số của điện trở này có thay đổi không? Trị số của nó khi đó là bao nhiêu? Dòng điện đi qua nó khi có cường độ là bao nhiêu?

**Bài 2.11 trang 8 sách bài tập Vật Lí 9:**

Giữa hai đầu một điện trở R1 = 20Ω có một hiệu điện thế là U = 3,2V.

a) Tính cường độ dòng điện I1 đi qua điện trở này khi đó

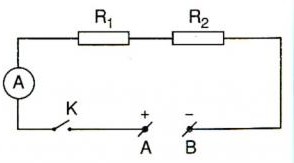
b) Giữ nguyên hiệu điện thế U đã cho trên đây, thay điện trở R1 bằng điện trở R2 sao cho dòng điện đi qua R2 có cường độ I2 = 0,8I1. Tính R2.

TRƯỜNG THCS AN ĐIỀN TUẦN 02 (26/9/2021- 02/10/2021)

GVBM. NGUYỄN PHƯƠNG THU

BÀI 4: ĐOẠN MẠCH NỐI TIẾP

# TÓM TẮT LÍ THUYẾT:



Đối với đoạn mạch gồm hai điện trở mắc nối tiếp:

* 1. Cường độ dòng điện có giá trị như nhau tại mọi điểm: I = I1 = I2
  2. Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch bằng tổng hai hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở thành phần: U = U1 + U2
  3. Điện trở tương đương của đoạn mạch bằng tổng hai điện trở thành phần: Rtđ = R1 + R2
  4. Hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở tỉ lệ thuận với điện trở đó:

U1 = R1

# BÀI TẬP VẬN DỤNG:

U2 R2

**Câu 1**: Trong đoạn mạch mắc nối tiếp, công thức nào sau đây là ***sai***?

A. U = U1 + U2 + …+ Un.

1. I = I1 = I2 = …= In
2. R = R1 = R2 = …= Rn
3. R = R1 + R2 + …+ Rn

**Câu 2**: Đoạn mạch gồm hai điện trở R1 và R2 mắc nối tiếp có điện trở tương đương là:

A. R1 + R2. B. R1 . R2 C.

*R*1 .*R*2

*R*1 + *R*2

D. *R*1 + *R*2

*R*1. *R*2

**Câu 3**: Cho hai điện trở R1= 12W và R2 = 18W được mắc nối tiếp nhau. Điện trở tương đương R12 của đoạn mạch đó có thể nhận giá trị nào trong các giá trị sau đây:

A. R12 = 12W B.R12 = 18W C. R12 = 6W D. R12 = 30W

**Câu 4**: Đoạn mạch gồm hai điện trở R1 và R2 mắc nối tiếp. Mối quan hệ giữa hiệu điện thế hai đầu mổi điện trở và điện trở của nó được biểu diễn như sau:

A. *U*1 = *R*1 . B.

*U*1 = *R*2 . C. *U*1 =

*U* 2 . D.A và C đúng

*U* 2 *R*2

*U* 2 *R*1

*R*1 *R*2

**Câu 5**: Hai điện trở R1= 5W và R2=10W mắc nối tiếp. Cường độ dòng điện qua điện trở R1 là 4A. Thông tin nào sau đây là ***sai***?

1. Điện trở tương đương của cả mạch là 15W.
2. Cường độ dòng điện qua điện trở R2 là 8A.
3. Hiệu điện thế hai đầu đoạn mạch là 60V.
4. Hiệu điện thế hai đầu điện trở R1 là 20V.

**Câu 6**: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về cường độ dòng điện trong đoạn mạch nối tiếp?

1. Trong đoạn mạch mắc nối tiếp, cường độ dòng điện qua vật dẫn sẽ càng lớn nếu điện trở vật dẫn đó càng nhỏ.
2. Trong đoạn mạch mắc nối tiếp, cường độ dòng điện qua vật dẫn sẽ càng lớn nếu điện trở vật dẫn đó càng lớn.
3. Cường độ dòng điện ở bất kì vật dẫn nào mắc nối tiếp với nhau cũng bằng nhau.
4. Trong đoạn mạch mắc nối tiếp, cường độ dòng điện qua vật dẫn không phụ thuộc vào điện trở các vật dẫn đó.

**Câu 8**: Điện trở R1= 10W chịu được hiệu điện thế lớn nhất đặt vào hai đầu của nó là U1= 6V. Điện trở R2= 5W chịu được hiệu điện thế lớn nhất đặt vào hai đầu của nó là U2= 4V. Đoạn mạch gồm R1 và R2 mắc nối tiếp chịu được hiệu điện thế lớn nhất đặt vào hai đầu của đoạn mạch này là:

A. 10V. B. 12V C. 9V. D.8V

**Câu 9**: Điện trở R1= 30W chịu được dòng điện lớn nhất là 2A và điện trở R2= 10W chịu được dòng điện lớn nhất là 1A. Có thể mắc nối tiếp hai điện trở này vào hiệu điện thế nào dưới đây?

A. 40V. B. 70V. C.80V. D. 120V

**SINH**

**BÀI 3: LAI MỘT CẶP TÍNH TRẠNG (TT)**

**III/ Lai phân tích**

- Lai phân tích là phép lai giữa cá thể mang tính trạng trội cần xác định kiểu gen với cá thể mang tính trạng lặn.

+ Nếu kết quả phép lai đồng tính thì cá thể mang tính trạng trội có kiểu gen đồng hợp.

+ Nếu kết quả phép lai phân tính theo tỉ lệ 1:1 thì cá thể mang tính trạng trội có kiểu gen dị hợp.

P: Hoa đỏ x Hoa trắng

AA aa

P: Hoa đỏ x Hoa trắng

Aa aa

**IV/Ý nghĩa của tương quan trội- lặn**

- Tương quan trội, lặn là hiện tượng phổ biến ở giới sinh vật.

- Tính trạng trội thường là tính trạng tốt vì vậy trong chọn giống phát hiện tính trạng trội để tập hợp các gen trội quý vào 1 kiểu gen, tạo giống có ý nghĩa kinh tế.

- Trong chọn giống, để tránh sự phân li tính trạng, xuất hiện tính trạng xấu phải kiểm tra độ thuần chủng của giống.

\* *Để xác định độ thuần chủng của giống ta dùng phương pháp lai phân tích*

BÀI 4**: LAI HAI CẶP TÍNH TRẠNG**

**I/ Thí nghiệm của Menđen**

1. Thí nghiệm:

- Lai bố mẹ khác nhau về hai cặp tính trạng thuần chủng tương phản.

P: Vàng, trơn x Xanh, nhăn

F1: 100% Vàng, trơn

F1 x F1 :Vàng, trơn xVàng, trơn

F2: 9 vàng, trơn

3 vàng, nhăn

3 xanh, trơn

1 xanh, nhăn.

2. Kết luận

-Khi lai hai bố mẹ thuần chủng khác nhau về hai cặp tính trạng tương phản di truyền độc lập với nhau thì F2 cho tỷ lệ mỗi kiểu hình bằng tích tỷ lệ của các tính trạng hợp thành nó.

**II/Biến dị tổ hợp**

- Do sự tổ hợp lại các tính trạng của P làm xuất hiện kiểu hình mới khác P. Kiểu hình mới này gọi biến dị tổ hợp.

**TIẾNG ANH**

**UNIT 1: LOCAL ENVIRONMENT**

**A. TỪ VỰNG:**

1. artisan /ɑtɪ:’zæn/ (n.): thợ làm nghề thủ công

2. handicraft /’hændikrɑ:ft/ (n.): sản phẩm thủ công

3. workshop /’wɜ:kʃɒp/ (n.): xưởng, công xưởng

4. attraction /ə’trækʃn/ (n.): điểm hấp dẫn

5. preserve /prɪ’zɜ:v/ (v.): bảo tồn, gìn giữ

6. authenticity /ɔ:θen’tɪsəti/ (n.): tính xác thực, chân thật

7. cast /kɑ:st/ (v.): đúc (đồng…)

8. craft /krɑ:ft/ (n.): nghề thủ công

9. craftsman /’krɑ:ftsmən/ (n.): thợ làm đồ thủ công

10. team-building /’ti:m bɪldɪŋ/ (n.): xây dựng đội ngũ, tinh thần đồng đội

11. drumhead /drʌmhed/ (n.): mặt trống

12. embroider /ɪm’brɔɪdə(r)/ (v.): thêu

13. frame /freɪm/ (n.): khung

14. lacquerware /’lækəweə(r)/ (n.): đồ sơn mài

15. layer /’leɪə(r)/ (n.): lớp (lá…)

16. mould /məʊld/ (v.): đổ khuôn, tạo khuôn

17. sculpture /’skʌlptʃə(r)/ (n.): điêu khắc, đồ điêu khắc

18. surface /’sɜ:fɪs/ (n.): bề mặt

19. thread /θred/ (n.): chỉ, sợi

20. weave /wi:v/ (v.): đan (rổ, rá…), dệt (vải…)

21. turn up /tɜ:n ʌp/ (phr. v.): xuất hiện, đến

22. set off /set ɒf/ (phr. v.): khởi hành, bắt đầu chuyến đi

23. close down /kləʊz daʊn/ (phr. v.): đóng cửa, ngừng hoạt động

24. pass down /pɑ:s daʊn/ (phr. v.): truyền lại (cho thế hệ sau…)

25. face up to /feɪs ʌp tu/ (phr. v.): đối mặt, giải quyết

26. turn down /tɜ:n daʊn / (phr. v.): từ chối

27. set up /set ʌp/ (phr. v.): thành lập, tạo dựng

28. take over /teɪk əʊvə/ (phr. v.): tiếp quản, kế nhiệm, nối nghiệp

29. live on /lɪv ɒn/ (phr. v.): sống bằng, sống dựa vào

30. treat /tri:t/ (v.): xử lí

31. carve /kɑ:v/ (v.): chạm, khắc

32. stage /steɪdʒ/ (n.): bước, giai đoạn

33. artefact /’ɑ:tɪfækt/ (n.): đồ tạo tác

34. loom /lu:m/ (n.): khung cửi dệt vải

35. versatile /’vɜ:sətaɪl/ (adj.): nhiều tác dụng, đa năng

36. willow /’wɪləʊ/ (n.): cây liễu

37. charcoal /’tʃɑ:kəʊl/ (n.): chì, chì than (để vẽ)

38. numerous /’nju:mərəs/ (adj.): nhiều, đông đảo, số lượng lớn

**B. NGỮ PHÁP:**

**I. COMPLEX SENTENCES (CÂU PHỨC)**

– Là câu chứa một mệnh đề độc lập (mệnh đề chính) và một hay nhiều mệnh đề phụ thuộc. Hai mệnh đề thường được nối với nhau bởi dấu phẩy hoặc các liên từ phụ thuộc như: because, before, that, which, although, as, if, in order that, since, when, who...

Ví dụ:   
          **When** I came, they were watching TV. (Khi chúng tôi đến, họ đang xem ti vi.)

           We'll go out **if** the rain stops. (Chúng tôi sẽ ra ngoài nếu như trời tạnh mưa.)

**Although** he's 72, he still walks to work every day.   
         (Mặc dù ông ấy đã 72 tuổi, ông ấy vẫn đi bộ đi làm hàng ngày.)

Một số liên từ phụ thuộc phổ biến.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| After  ( Sau khi ) | Although  (Mặc dù) | As  ( Bởi vì/ khi) | as If  ( Như thế là) | As long as  ( Miễn là) | In order to  (Để mà) |
| Before  ( Trước khi) | Even If  (Mặc dù) | Because  ( Bởi vì) | as though  (Như thế là) | as much as | so that  ( Để mà) |
| Once  (Một khi) | Even though  (Mặc dù) | Whereas  (Trong khi đó) | If  (Nếu) | as soon as  ( Ngay khi) | Unless  (Trừ khi) |
| Since  (Tuwfkhi/ Bởi vì) | Though  (Mặc dù) | While  (Trong khi đó) | In case  (Nếu) | When  (Khi) | Until  (Cho đến khi) |

**3.Các loại mệnh đề phụ thuộc hay gặp.**

Trong câu phức có nhiều loại mênh đè phụ thuộc khác nhau, dưới đây là một vài VD thường gặp.

|  |  |
| --- | --- |
| Mệnh đề phụ thuộc | Ví dụ |
| Mệnh đề phụ thuộc chỉ lý do  (d  Trả lời cho câu hỏi “Why”( tại sao)  -Thường bắt đầu với các liên từ như:  because, since, as.... | I needn’t tell you as he has told you already.  I did it because there was no one else to do it.  - Since you in |
| - Mệnh đề phụ thuộc chỉ thời gian:  - Nói về hành động trong mệnh đề đọc lập diễn ra khi nào.  - Thường bắt đầu với các liên từ như:  When,While,before,after, as soon as.... | - As I went out, he came in  - As soon as you are ready, we shall go  - I hurried to see him after I had heard the news.  - I hope to pay him a visit before I went away. |
| - Mệnh đề phụ thuộc chỉ mục đích.  - Nói về mục đích của hành động trong mệnh đề đọc lập.  - Thường bắt đầu với các liên từ như: so that, in order to that... | - Though it is getting late, I think we have to finish our lesson.  - Although it rained, we went out all the same.  - I”ll get there even If I have to walk all the day.  - I’ll get there even If I have to walk all the day. |
|  | He was speaking very quietly so that it was difficult to hear what he said. |

**II. PHRASAL VERB** *(CỤM ĐỘNG TỪ)*

**1. Định nghĩa:**  
      Cụm động từ (*Phrasal Verb*) là sự kết hợp của một động từ cơ bản với một hoặc hai giới từ như : back, in, on, off , through, up, etc. Nghĩa của cụm động từ rất khó đoán dựa vào nghĩa của động từ và giới từ tạo thành nó.  
Ví dụ:

LOOK có nghĩa là nhìn,    
AFTER có nghĩa là sau nhưng LOOK AFTER kết hợp lại có nghĩa là chăm sóc.

**2. Một số cụm động từ thông dụng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Get up | /ɡet ʌp/ | Thức dậy |
| Find out | /faɪn aʊt/ | Tìm ra |
| Look through | /lʊk θru/ | Đọc |
| Keep up with | /kiːp ʌp wɪð/ | Theo kịp, ngang hàng với… |
| Look forward to | / lʋk forwardˈfɔːwəd tuː/ | mong đợi làm gì |
| Run out of | /rʌn aʋt ofəv/ | Hết |
| Set up | / set ʌp/ | Bắt đầu |
| Pass down | / pɑːs daʋn/ | đi xuống |
| Live on | /lıv ɒn/ | sống bằng |
| Deal with | /diːl wıð/ | giải quyết, đối phó |
| Close down | /kləʋs daʋn/ | đóng cửa hẳn, đàn áp, trấn áp |
| Face up to | /feıs ʌptuː/ | đương đầu với |
| Get on with | /get ɒn wıð/ | Sống hòa thuận |
| Come back | /kʌm bæk/ | Trở lại |
| Turn down | / tɜːn daʋn/ | gấp, gập xuống, lập úp |
| Look a round | /lʋk ə raʋnd/ | nhìn quanh, suy nghĩ, cân nhắc |

**C. BÀI TẬP VẬN DỤNG:**

**❶. PHONETICS**

**I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group**

1. A. pottery B. local C. control D. fold

2. A. artisan B. establish C. attraction D. handicraft

3. A. environment B. environmental C. entertainment D. document

4. A. helped B. struggled C. remarked D. watched

5. A. chairs B. suitcases C. things D. calculators

6. A. endangered B. generation C. accept D. memorable

7. A. traditional B. graduation C. handicraft D. grandparent

8. A. environment B. repeat C. embroider D. transfer

9. A. pottery B. opinion C. communicate D. behavior

10. A. handicraft B. publish C. remind D. historical

11. A. pottery B. product C. workshop D. conical

12. A. surface B. layer C. frame D. birthplace

13. A. weather B. thread C. together D. rather

14. A. historical B. system C. landscape D. business

15. A. carved B. impressed C. embroidered D. weaved

16. A. attraction B. artisan C. frame D. handicraft

17. A. drumhead B. illustration C. earplug D. drugstore

18. A. strip B. visual C. artistic D. remind

19. A. thread B. treat C. pleasure D. deadline

20. A. embroider B. preserve C. benefit D. effect

**II. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.**

1. A. preservation B. recognition C. decision D. exhibition

2. A. artisan B. citadel C. paradise D. handicraft

3. A. pottery B. sculpture C. embroider D. handkerchief

4. A. control B. lantern C. carpet D. basket

5. A. attraction B. souvenir C. particular D. variety

6. A. surface B. attraction C. bamboo D. technique

7. A. transfer B. publish C. accept D. remind

8. A. handicraft B. cultural C. museum D. sculpture

9. A. opinion B. embroider C. department D. drumhead

10. A. workshop B. authenticity C. grandparent D. village

**❷. MULTIPLE CHOICE**

**I. Choose the best answer to complete each of the following sentences.**

**1**. In 1990, due to the change of the economic situation, Dong Ho paintings were difficult to sell and many quit their job.

**A**. craftsmen **B**. crafts **C**. craftsmanship **D**. craft unions

**2.** The Van Phuc silk producers have expended their silk garment goods they can satisfy the varied demand for their silk.

**A**. so that **B**. in order to **C**. despite **D**. because

**3**. It turned out that we rushed to the airport as the plane was delayed by several hours.

**A**. hadn’t **B**. should have **C**. needn’t have **D**. mustn’t

**4**. Weaving mats in Dinh Yen, Dong Thap used to be sold in the “ghost” markets set up at night and operate up to early morning the government built a new market five years ago.

**A**. after **B**. as soon as **C.** when **D**. until

**5**. Since changing the way of production, many craftsmen have voluntarily joined together to for .

**A**. cooperatives **B**. cooperative **C**. cooperates **D**. cooperation

**6**. I don’t like to ask people for help but I wonder if you could me a favour.

**A**. make **B**. do **C**. find **D**. pick

**7.** Nowadays, Tan Chau artisans can produce silk of multiple colours they can meet customers’ demands.

**A**. but **B.** in order **C.** so **D**. so that

**8**. Situated on the bank of the Duong river, the village was famous for the of making Dong Ho paintings.

A. manufacture **B**. activity **C**. craft **D**. production

**9**. There was no in continuing for him the race was over.

**A**. value **B**. worth **C**. point **D**. profit

**10**. a large number of the country’s crafts villages are suffering from a shortage of human resources and difficulties in building brand recognition, many international organizations have had projects to help them.

**A**. Even **B.** Although **C**. However **D**. But

**11**. Vietnamese traditional is done with a simple hammer and chisel.

**A**. sculptured feature **B**. sculptor

**C**. sculpture pieces **D**. sculpture

**12**. This cloth very thin.

**A.** feels **B**. touches **C.** holds **D**. handles

**13**. It was only he told me his surname that I realized that we had been to the same school.

A. until **B**. when **C**. since **D**. then

**14**. a majority of Vietnamese small and medium enterprises do not have in-house designers or specialized design staff, they have to hire freelance designers.

**A.** While **B**. Since **C**. Due to **D**. Despite the fact

**15**. Now, at the age of over 80, the artisan is leaving the craft to his descendants with the desire to this ancient craft.

**A**. change **B**. consider **C**. preserve **D**. reserve

**16**. For that artisans, making the paintings is a career it supports the life of many generations of the family.

**A**. because of **B**. although **C**. so that **D**. because

**17**. The four-ton statue of hero Tran Vu, in 1667, still stands in Quan Thanh Temple.

A. to cast **B**. to be vast **C**. cast **D**. casting

**18**. Her business must be going rather well, by the car she drives.

A. deducing **B**. deciding **C**. inferring **D**. judging

**19**. I’m afraid this vase is anything but antique - In fact, it’s .

A. pointless **B**. worthless **C**. meaningless **D**. hopeless

**20**. He couldn’t his father that he was telling the truth.

**A**. admit **B**. confide **C**. trust **D**. convince

**21**. Tom wakes his parents up .................... playing the guitar very softly.

**A**. because **B**. in spite of **C**. because of **D**. although

**22**. \_\_\_\_\_\_\_\_she was very hard working; she hardly earned enough to feed her family.

**A**. In spite of **B**. Because **C**. Because of **D**. Although

**23**. I went to the club last Saturday \_\_\_\_\_\_\_\_the heavy rain.

**A**. because of **B**. because **C**. in spite of **D**. though

**24**. Despite the fact that it rained, we enjoyed our trip.

**A**. Because of the rain **B**. Though it is raining

**C**. Despite of the heavy rain **D**. Though it rained

**2**5. Although he is very old, he can walk to the station.

**A**. In spite of his old age **B**. Despite his old age

**C**. Despite the fact that he is old **D**. All are correct

**26**. The boy can’t reach the shelf \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ he’s not tall enough.

**A**. because **B**. although **C**. even though **D**. and

**27**. Nam failed the final exam \_\_\_\_\_\_\_\_\_ he was lazy.

**A**. while **B**. though **C**. because **D**. but

**28.**We didn’t go for a walk \_\_\_\_\_\_\_\_\_it was very cold.

**A**. though **B**. because **C**. but **D**. so

**29**. I’m learning English \_\_\_\_\_\_\_\_\_ I want to get a better job.

**A**. or **B.** because **C**. therefore **D**. but

**30**. Lan couldn’t pass the exam \_\_\_\_\_\_\_\_\_ she is too lazy.

**A**. because **B**. because of **C**. although **D**. in spite of

**31**. Many people believe him .\_\_\_\_\_\_\_he often tells a lie.

**A**. because **B**. in spite of **C**. although **D**. because of

**32.**\_\_\_\_\_\_ her poverty, she feels happy.

**A.** Although **B.** Because **C.** If **D**. In spite of

**33**.In spite of his hard work, he could not finish the job.

**A**. As hard as he work **B**. Despite he worked hard

**C.** Though he worked hard **D**. Although hard work

**34**. Tom went to work although he didn’t feel very well.

**A**. that he did not feel very well **B**. despite of the fact not feeling well

**C**. because he did not feel very well **D**.d espite not feeling very well

**35**. I have tried hard but I can’t earn enough money.

**A**. Although I have tried hard, but I can’t earn enough money.

**B**. Although I have tried hard, I can’t earn enough money.

**C**. In spite of I have tried hard, I can’t earn enough money.

**D**. Despite I have tried hard, but I can’t earn enough money.

**36**. She couldn’t unlock it \_\_\_\_\_\_\_\_\_ she had the wrong key.

**A**. while **B**. but **C**. though **D**. because

**37**. We watched TV the whole evening \_\_\_\_\_\_\_\_ we had nothing better to do.

**A**. because **B**. though **C**. so D. but

**38**. They decided not to go out for a meal \_\_\_\_\_\_\_they were too tired.

**A**. so **B**. because **C**. but **D**. if

**39**. Last night we came to the show late \_\_\_\_\_\_ the traffic was terrible

**A**. although **B.** despite **C**. and **D**. because

**40.**\_\_\_\_\_ his broken leg, he didn’t come to class yesterday.

**❸. WORD FORMS**

**Give the correct form of the word given to complete the sentence.**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.** Children have to have moral lessons at school to avoid behavior of in the future. | **(MORALITY)** |
| **2.** If you don’t go to work regularly, you will be punished for in work. | **(REGULARITY)** |
| **3.** In our country, men and women are equal. No one supports sexual . | **(EQUALITY)** |
| **4**. Every young man undergoing military training is bound to experience . | **(COMFORT)** |
| **5.** Tom’s failure was due not to but to his own mistakes. | **(FORTUNE)** |
| **6.** He is a notorious who robbed a bank yesterday. | **(CRIME)** |
| **7.** It is forbidden to hunt for that kind of bird. It has been listed as one of the species. | **(DANGER)** |
| **8**. The weather was terrible, so we had a very holiday. | **(PLEASE)** |
| **9**. The of the new guest caused trouble to me. | **(ARRIVE)** |
| **10**. to the school is by examination only. | **(ADMIT)** |
|  |  |

**NGỮ VĂN**

**Văn bản: ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HOÀ BÌNH**

I. TÌM HIỂU CHUNG:

1. Tác giả :

- Gac-xi-a Mac- két (1928) là nhà văn Clombia.

- Năm1982, Ông nhận giải thưởng Nô-ben về văn học.

2. Tác phẩm:

a. Xuất xứ: Văn bản trích trong

“ Thanh gươm Đa - mô - clét”

b. Thể loại: Văn bản nhật dụng

3. Bố cục: 3 phần

P1 - Nguy cơ chiến tranh hạt nhân .

P2 - Cuộc sống tốt đẹp của con người bị chiến tranh hạt nhân đe dọa .

P3 - Chiến tranh hạt nhân đi ngược lí trí loài người .

P4 - Nhiệm vụ đấu tranh cho một thế giới hòa bình

II. TÌM HIỂU VĂN BẢN:

1. Nguy cơ của chiến tranh hạt nhân:

- Ngày 8- 8-1986, hơn 50.000 đầu đạn hạt nhân được bố trí trên khắp hành tinh.

- Mỗi người trên 4 tấn thuốc nổ -> Tiêu diệt tất cả các hành tinh xoay quanh mặt trời.

-> Cách vào đề trực tiếp, chứng cứ xác thực

=> Sự khủng khiếp của nguy cơ hạt nhân đe doạ toàn nhân loại.

2. Cuộc chạy đua vũ trang và tác hại của nó

- Về mặt xã hội: 100 máy bay ném bom đủ để cứu trợ cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất thế giới

- Về y tế: Giá của 10 chiếc tàu sân bay đủ để thực hiện được một chương trình phòng bệnh trong 14 năm cho 1 tỷ người.

- Về thực phẩm: 149 tên lửa MX đủ để lo thức ăn cho 575 triệu người.

- Về giáo dục: 2 chiếc tàu ngầm là đủ tiền xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới.

-> So sánh bằng những dẫn chứng cụ thể, số liệu chính xác

=>Chạy đua vũ trang cướp đi nhiều điều kiện để cải thiện cuộc sống con người, làm cho con người mất khả năng sống tốt đẹp hơn.

3. Chiến tranh hạt nhân đi ngược lại lý trí của loài người phản lại lại sự tiến hóa của tự nhiên:

- Mất 380 tr năm bướm mới bay.

- 180 tr năm bông hồng mới nở.

- 4 kỉ địa chất con ng mới biết hát…

- Chỉ cần bấm nút một cái là đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó trở lại điểm xuất phát ban đầu.

=> Khẳng định chiến tranh hạt nhân nổ ra sẽ đẩy lùi sự tiến hóa, tiêu hủy mọi thành quả, phản tự nhiên.

c. Lời kêu gọi:

- Mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ.

- Lên án chiến tranh và những thế lực hiếu chiến.

=> Đấu tranh, ngăn chặn chiến tranh hạt nhân vì một thế giới hoà bình.

III. Tổng kết :

*1. Nghệ thuật*

- Lập luận chặt chẽ, chứng cứ cụ thể, xác thực.

- Nghệ thuật so sánh -> thuyết phục.

*2. Nội dung:* Văn bản thể hiện những suy nghĩ nghiêm túc, đầy trách nhiệm của tác giả đối với hoà bình của nhân loại.

**CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI (TT)**

I. PHƯƠNG CHÂM QUAN HỆ:

1. Ví dụ: Thành ngữ: “ Ô*ng nói gà, bà nói vịt”*

- Mỗi người nói một đề tài khác nhau.

- Không hiểu nhau, không đạt mục đích giao tiếp

2. Ghi nhớ: Nói đúng vào đề tài, tránh nói lạc đề.

II. PHƯƠNG CHÂM CÁCH THỨC:

1. Ví dụ:

\*. Ví dụ 1:

- *Dây cà ra dây muống*

-> Nói dài dòng, rườm rà, không cần thiết

- Lúng túng như ngậm hột thị

-> Nói ấp úng, không rành mạch.

=> Khi giao tiếp cần nói ngắn gọn, rành mạch

\*. Ví dụ2:

- Tôi đồng ý với những nhận định về truyện ngắn của ông ấy.-> Câu nói mơ hồ, hiểu theo nhiều cách

=> Khi giao tiếp tránh cách nói mơ hồ

2. Ghi nhớ

- Nói ngắn gọn, rành mạch

- Tránh nói mơ hồ.

III. Phương châm lịch sự :

*1. Ví dụ: 3/22*

- Cả hai đều nhận được: Tình cảm, sự cảm thông, lời nói tôn trọng.

2. Ghi nhớ

- Khi giao tiếp cần tế nhị, khiêm tốn và tôn trọng người khác.

VI. LUYỆN TẬP

Bài 1/23

Qua những câu ca dao, tục ngữ ông cha ta muốn khẳng định vai trò ngôn ngữ trong giao tiếp và khuyên người ta khi giao tiếp nên dùng những lời lẽ lịch sự, nhã nhặn.

Bài 2/23

- Nói giảm, nói tránh

Bài 3/23

a. nói mát

b. nói hớt

c. nói móc

d. nói leo

e. nói ra đầu ra đũa

🡪liên quan đến phương châm lịch sự: a,b,c,d.

🡪 liên quan đến phương châm cách thức: e

4. Bài 4:

a. Vì người nói chuẩn bị hỏi về một vấn đề không đúng vào đề tài mà hai người đang trao đổi, tránh để người nghe hiểu là mình không tuân thủ phương châm quan hệ -> dùng cách đó

b. Khi người nói phải nói một điều mà người đó nghĩ là sẽ làm tổn thương thể diện của người đối thoại-> tuân thủ phương châm lịch sự dùng cách nói đó

c. Những câu nói này không tuân thủ phương châm lịch sự -> phải chấm dứt.

5. Bài 5*:*

- Nói băm nói bổ -> bốp chát, thô bạo

- Nói như đấm vào tai -> Nói mạnh, trái ý người khác.

- Điều nặng tiếng nhẹ->nói trách móc, chì chiết.

- Mồm loa mép giải -> lắm lời, đanh đá.

- Nói như dùi đục chấm mắm cáy -> nói không khéo, thô kệch, thiếu tế nhị.

=> Phương châm lịch sự.

- Đánh trống lảng -> làm ngơ, né tránh không muốn nghe => Phương châm quan hệ.

- Nửa úp nữa mở -> nói mập mờ, ỡm ờ, không nói hết ý => Phương châm cách thức.

**SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG**

**VĂN BẢN THUYẾT MINH**

I. TÌM HIỂU YẾU TỐ MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH:

1. Văn bản*: “Cây chuối trong đời sống Việt Nam”*

a. Nhan đề: Trình bày vị trí, vai trò, tác dụng của cây chuối trong đời sống VN.

b. Những câu thuyết minh về đặc điểm cây chuối :

- Hầu như ở nông thôn…

- Người phụ nữ nào…

- Mỗi cây chuối…

- Chuối xanh nấu với…

- Người ta có thể…

c. Những câu có yếu tố miêu tả:

- Đi khắp Việt Nam…

- Chuối là thức ăn thức dụng…

- Có một loại chuối…

- Chuối xanh có vị chát…

-> Làm cho các đặc điểm của cây chuối được nổi bật, gây ấn tượng.

d. Bài có thể bổ sung :

- Các loại chuối, rễ, thân, lá, bắp, nõn và công dụng của nó.

1. Ghi nhớ : (sgk)

Để TM cho cụ thể, sinh động, hấp dẫn cần kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả => làm cho đối tượng thuyế minh được nổi bật, gây ấn tượng

II. LUYỆN TẬP:

Bài tập 1

- Thân chuối: làm thức ăn gia súc…..

- Lá chuối khô: gói bánh gai …

- Nõn chuối: Nấu canh….

- Bắp chuối: ăn cặp rau sống…..

**LUYỆN TẬP SỬ DỤNG YẾU TỐ MIÊU TẢ**

**TRONG VĂN BẢN THUYẾT MINH**

I. CHUẨN BỊ Ở NHÀ:

\* Đề bài: *“Con trâu ở làng quê VN”*

1. Tìm hiểu đề:

- Đề bài yêu cầu thuyết minh về con trâu ở làng quê VN

- Vấn đề cần trình bày là: vai trò vị trí của con trâu trong đời sống của người nông dân.

2. Lập dàn ý:

a. MB: Giới thiệu chung về con trâu trên đồng ruộng VN.

b. TB :

\* Giới thiệu nguồn gốc của trâu.

\* Đặc điểm:

- Lông xám, sức vóc khoẻ, có sừng to, ăn cỏ

*- Con trâu ở làng quê Việt Nam*

+ Hình ảnh thân quen dầm mình dưới đìa ruộng

+ Gặm cỏ trên cánh đồng

\* Vai trò:

*- Con trâu trong nghề làm ruộng*

+ Trâu kéo, cày, bừa, trục lúa, chở lúa…

*- Trâu là tài sản lớn của người nông dân Việt Nam*

+ Cung cấp thịt, da, sừng làm đồ mỹ nghệ…

+ Trâu tài sản lớn của người nông dân Việt Nam

*- Con trâu trong lễ hội đình đám*

+ Đua trâu, đâm trâu, chọi trâu

\* Mối quan hệ với con người:

*- Gắn bó với người nông dân….*

*- Trâu với tuổi thơ Việt Nam.*

+ Trẻ chăn trâu, trẻ cưỡi trâu về.

c. KB: Con trâu trong tình cảm của người nông dân.

II. LUYỆN TẬP TRÊN LỚP:

1. Đoạn văn mở bài.

*“Trâu ơi…trâu ăn”*

Con trâu là hình ảnh quen thuộc trên cánh đồng làng quê. Con trâu là biểu tượng của nhà nông gắn bó thân thiết với đời sống người nông dân, gắn bó với lũy tre xanh rì của thôn xóm VN.

2. Đoạn thân bài.

Trâu sớm hôm gắn bó với người nông dân là công việc cày ruộng, bừa đất, kéo xe, chở lúa. Dù trời nắng chói chang hay trời mưa trắng đất trâu vẫn làm công việc của mình:

*«Trên đồng cạn…con trâu đi bừa».*

Trâu nuôi chủ yếu là để kéo cày, bừa đất, Những đường cày thẳng tắp, những lớp đất tươi xốp giúp người nông dân trồng trọt. Mỗi ngày trung bình trâu cày 2 – 3 sào ruộng. Ở nông thôn trâu là phương tiện chủ yếu để chuyên chở. Trâu rất có ích cho người nông dân

**LỊCH SỬ 9**

**Bài 1 LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỶ XX**

**II. ĐÔNG ÂU**

**1. Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu**

\* Hoàn cảnh:

- Từ 1944-1946: được sự giúp đỡ của Liên Xô, các nước Đông Âu *tiến hành cuộc đấu tranh chống phát xít giành được thắng lợi, các nước dân chủ nhân dân Đông Âu ra đời.*

🡪Sự ra đời nhà nước dân chủ nhân dân Đông Âu đánh dấu CNXH đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành hệ thống thế giới.

- Từ năm 1945 đến năm 1949, các nước Đông Âu đã hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân.

+ Xây dựng bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân.

+ Tiến hành cải cách ruộng đất và quốc hữu hóa những xí nghiệp lớn.

+ Thực hiện các quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống nhân dân.

**2. Tiến hành xây dựng CNXH (đọc thêm)**

**III. SỰ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

\* Nguyên nhân:

- Các nước Đông Âu xây dựng chủ nghĩa xã hội cần phải có sự hợp tác cao hơn và đa dạng hơn với Liên Xô.

\* Quá trình hình thành:

- **Ngày 8 – 1 – 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) được thành** lập, nhằm đẩy mạnh sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước XHCN, đạt được nhiều thành tích.

=> Đánh dấu sự hình thành hệ thống XHCN.

- **Tháng 5 – 1955, Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va được thành lập** là một liên minh mang tính chất phòng thủ về quân sự và chính trị của các nước XHCN Đông Âu.

CÂU HỎI ÔN

1/Liên Xô và các nước Đông Âu đã thành lập những tổ chức nào ? Khái quát về mục đích của các tổ chức đó?

2/Sự kiện lịch sử nào tạo thế cân bằng của Liên Xô với Mĩ?

3/ Em có nhận xét gì về thành tựu đạt được của Liên Xô trong công cuộc khôi phục kinh tế (1945-1950) sau chiến tranh thế giới thứ hai?

4/ Qua sách báo đã đọc, em hãy kể tên một số chuyến bay của các nhà du hành vũ trụ Liên Xô trong những năm 60 của thế kỉ XX? Em có nhận xét gì về lĩnh vực này?

LÀM BÀI NỘP QUA ZALO 0392751202, KHÔNG CẦN CÔ ĐỒNG Ý VẪN GỬI BÀI QUA ĐƯỢC NHÉ.

**ĐỊA LÝ**

**Bài 3: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ**

**I. Mật độ dân số và phân bố dân cư**

- Nước ta có mật độ dân số cao 259 người/km2 (2009), 290 người/km2 (2019)

- Dân cư phân bố không đều theo lãnh thổ:

+ Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô thị; miền núi dân cư thưa thớt. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất ( 2398 người/km2), Tây Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất.

+ Phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng chênh lệch nhau: phần lớn dân cư sống ở nông thôn khoảng 65,6 % dân số; thành thị khoảng 33,4% dân số (năm 2019).

**II. Các loại hình quần cư**

**1. Quần cư nông thôn**

- Dân sống tập trung thành các điểm dân cư với quy mô dân số và tên gọi khác nhau như: làng, ấp, bản, buôn…

- Thường được phân bố trải rộng theo lãnh thổ.

- Chức năng chủ yếu là nông nghiệp.

**2. Quần cư thành thị**

- Tập trung dân cư với mật độ dân số rất cao.

- Nhà cửa san sát, kiểu “nhà ống”, chưng cư cao tầng, biệt thự, nhà vườn....

- Các đô thị có nhiều chức năng: công nghiệp, dịch vụ, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kĩ thuật.

**III. Đô thị hoá**

- Số dân đô thị tăng nhanh: 20.869 nghìn người (2003), chiếm 25,8%. Năm 2019 33.059.735 người chiếm 34.4%

- Qui mô đô thị được mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.

- Trình độ đô thị hoá còn thấp.

- Phần lớn các đô thị ở nước ta thuộc loại vừa và nhỏ.

**Câu hỏi:**

- Trình bày đặc điểm phân bố dân cư ở nước ta.

- Nêu đặc điểm của các loại hình quần cư.

- Vấn đề đặt ra cho dân quá đông ở các thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh).

**Bài 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG**

**I. Nguồn lao động và sử dụng lao động**

**1. Nguồn lao động**

- Mặt mạnh:

+ Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh. Bình quân mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động.

+ Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật cao.

+ Chất lượng nguồn lao động đang được nâng cao.

- Hạn chế:

+ Về thể lực và trình độ chuyên môn, số lao động có chuyên môn kĩ thuật còn thấp (78,8% chưa qua đào tạo) → gây khó khăn cho sử dụng lao động.

+ Lực lượng lao động còn tập trung nhiều ở khu vực nông thôn: 75,8%. 2019 gần 70%

+ Lao động thủ công vẫn còn phổ biến, năng suất lao động thấp.

**2. Sử dụng lao động**

- Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế thay đổi theo hướng tích cực:

+ Lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm.

+ Lao động trong khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng.

- Tuy nhiên, lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp vẫn còn cao.

**II. Vấn đề việc làm**

- Là vấn đề gay gắt ở nước ta vì: lực lượng lao động ở nước ta dồi dào nhưng chất lượng lao động còn thấp trong khi nền kinh tế chưa phát triển.

- Khu vực nông thôn: thiếu việc làm, tỉ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động nông thôn là 77,7% (2003).

- Khu vực thành thị: tỉ lệ thất nghiệp tương đối cao khoảng 6% (2003).

**III. Chất lượng cuộc sống**

- Chất lượng cuộc sống của nhân dân còn thấp, có sự chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp nhân dân.

- Chất lượng cuộc sống đang được cải thiện (về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, phúc lợi xã hội…)

**Câu hỏi:**

- Nêu đặc điểm về nguồn lao động và sử dụng lao động ở nước ta.

- Tại sao vấn đề việc làm là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta?

- Chất lượng cuộc sống của người dân ở nước ta như thế nào?

**CÔNG NGHỆ**

**BÀI 3: DỤNG CỤ DÙNG TRONG LẮP ĐẶT MẠNG ĐIỆN**

* 1. **Lý thuyết & Nội dung bài học**

1. **Đồng hồ điện**
   1. **Công dụng của đồng hồ đo điện**

* Biết được tình trạng làm việc của các thiết bị điện.
* Phán đoán được nguyên nhân những hư hỏng, sự cố kĩ thuật.
* Phán đoán hiện tượng làm việc không bình thường của mạch điện và đồ dùng điện.

#### Phân loại đồng hồ đo điện

* Phân loại theo đại lượng cần đo.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đồng hồ đo điện** | **Đại lượng đo** |
| Ampe kế | Cường độ dòng điện |
| Oát kế | Công suất |
| Vôn kế | Điện áp |
| Công tơ | Điện năng tiêu thụ của mạch điện |
| Ôm kế | Điện trở mạch điện |
| Đồng hồ vạn năng | Điện áp, dòng điện, điện trở |

#### Một số kí hiệu của đồng hồ đo điện



1. **Dụng cụ cơ khí**

Trong công việc lắp đặt và sửa chữa mạng điện, chúng ta thường phải sử dụng một số dụng cụ cơ khí. Hiệu quả công việc phụ thuộc một phần vào việc chọn và sử dụng dụng cụ lao động đo.

#### Một số loại dụng cụ cơ khí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên dụng cụ** | **Hình vẽ** | **Công dụng** |
| Thước cuộn | Description: Lý thuyết Công nghệ 9: Dụng cụ dùng trong lắp đặt mạng điện | Đo chiều dài |
| Thước cặp | Description: Lý thuyết Công nghệ 9: Dụng cụ dùng trong lắp đặt mạng điện | Đo đường kính dây điện, kích thước, chiều sâu lỗ |
| **Pan me** | **Description: Lý thuyết Công nghệ 9: Dụng cụ dùng trong lắp đặt mạng điện** | **Đo chính xác đường kính dây điện (1/1000)** |
| **Tua vít** | **Description: Lý thuyết Công nghệ 9: Dụng cụ dùng trong lắp đặt mạng điện** | **Vặn ốc** |
| **Búa** | **Description: Lý thuyết Công nghệ 9: Dụng cụ dùng trong lắp đặt mạng điện** | **Tạo lực đập** |
| **Cưa sắt** | **Description: Lý thuyết Công nghệ 9: Dụng cụ dùng trong lắp đặt mạng điện** | **Cắt, cắt ống nhựa và kim loại** |
| **Kìm** | **Description: Lý thuyết Công nghệ 9: Dụng cụ dùng trong lắp đặt mạng điện** | **Cắt dây dẫn, tuốt dây và giữ dây dẫn khi nối** |
| **Khoan cầm tay** | **Description: Lý thuyết Công nghệ 9: Dụng cụ dùng trong lắp đặt mạng điện** | **Khoan lỗ trên gỗ, bê tông,… để lắp đặt dây dẫn, thiết bị điện** |

**IV. Ghi nhớ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đồng hồ đo điện**  - Gồm có: vôn kế, ampe kế, oát kế, công tơ, ôm kế, đồng hồ vạn năng. | **Dụng cụ cơ khí**   * Gồm có: kìm, búa, khoan, tua vít, thước, ... * Hiệu quả công việc phụ thuộc vào việc chọn và sử dụng đúng dụng cụ lao động. |

- Giúp phát hiện những hư hỏng về kĩ thuật của mạch điện và đồ dùng điện.

* 1. **Câu hỏi trắc nghiệm**

**Câu 1:** Tên một số đồng hồ đo điện là:

A. Ampe kế B. Vôn kế C. Ôm kế D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 2:** Tên một số đại lượng đo điện là:

A. Ampe B. Oát C. Ôm D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 3:** Hãy cho biết V là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

A. Vôn kế B. Công tơ điện C. Oát kế D. Đáp án khác

**Câu 4:** Hãy cho biết A là kí hiệu của đồng hồ đo điện nào?

A. Oát kế B. Ampe kế C. Ôm kế D. Đáp án khác

**Câu 5:** Đâu không phải là tên dụng cụ cơ khí?

**Câu 6:** Panme là dụng cụ cơ khí dùng để:

1. Thước B. Panme C. Đồng hồ vạn năng D. Búa

**Câu 6:** Panme là dụng cụ cơ khí dùng để:

1. Đo chiều dài dây điện
2. Đo đường kính dây điện
3. Đo chính xác đường kính dây điện
4. Đo kích thước lỗ luồn dây điện

**Câu 7:** Chọn phát biểu đúng:

1. Đồng hồ vạn năng dùng để đo điện áp
2. Đồng hồ vạn năng dùng để đo điện trở
3. Cả A và B đều đúng
4. Đồng hồ vạn năng chỉ đo điện áp, không đo điện trở

**Câu 8:** Công dụng của kìm là:

1. Cắt dây dẫn
2. Tuốt dây dẫn
3. Giữ dây dẫn khi nối
4. Cả 3 đáp án trên

**Câu 9:** Dụng cụ nào dùng để cắt kim loại, ống nhựa?

A. Kìm B. Cưa C. Khoan D. Búa

**Câu 10:** Cho vôn kế có thang đo 300V, cấp chính xác 1,5 thì sai số tuyệt đối lớn nhất là:

A. 3V B. 3,5V C. 4,5V D. 4V

**GDCD**

**TỰ CHỦ**

**Nội dung bài học**

**1. Tự chủ:**

- Tự chủ: là làm chủ bản thân.

- Người biết tự chủ: là người làm chủ được suy nghĩ, tình cảm, hành vi của mình trong mọi hoàn cảnh

**2. Biểu hiện của tự chủ:**

- Thái độ: bình tĩnh, tự tin.

- Hành động: biết tự điều chỉnh hành vi của mình.

**3. Ý nghĩa :**

- Tính tự chủ giúp con người sống một cách đúng đắn, cư xử có đạo đức, có văn hoá.

- Giúp con người đứng vững trước những trước những tình huống khó khăn, những thử thách, cám dỗ.

**4. Rèn luyện tính tự chủ.**

- Tập suy nghĩ kĩ trước khi hành động.

- Sau mỗi hành động, việc làm cần xem lại thái độ, lời nói, hành động của mình là đúng hay sai và kịp thời rút kinh nghiệm, sửa chữa.

**Bài tập:**

Gải thích câu ca dao :

“Dù ai nói ngả nói nghiêng

Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân”

- Tìm một số câu ca dao, tục ngữ nói về tự chủ.

- Lập kế hoạch rèn luyện của bản thân

**THỂ DỤC**

**CHỦ ĐỀ: Bài Thể dục phát triển chung.**

**Tiết PPCT 3:**

Học:

+ Nữ: Động tác từ nhịp 1 đến 10; động tác từ nhịp 11 đến 18.

+ Nam: Động tác từ nhịp 1 đến 10; động tác từ nhịp 11 đến 19.

**Tiết PPCT 4:**

- Ôn:

+ Nữ: Động tác từ nhịp 11 đến 18.

+ Nam: Động tác từ nhịp 11 đến 19.

- Học:

+ Nữ: Động tác từ nhịp 19 đến 29.

+ Nam: Động tác từ nhịp 20 đến 36.